Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.40.11

Mã HS	8501.40.11
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ xoay chiều khác, một pha: / - - Công suất không quá 1 kW: / - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:19:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85014011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14876
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14876
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14876
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	5 (-KH, TH)	5% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14169
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14110
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14110
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14110
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14110
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14110
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14110
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14164
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14164
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14164
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14164
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14164
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14165
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14165
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14165
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14165
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14165
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14165
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F14168
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14116
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14124
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14124
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14124
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14124
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14124
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14124
VKFTA	2022	2022	3	VK!E14155
VKFTA	2023	2023	3	VK!F14155
VKFTA	2024	2024	3	VK!G14155
VKFTA	2025	2025	3	VK!H14155
VKFTA	2026	2026	3	VK!I14155
VKFTA	2027	2027	3	VK!J14155
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14210
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14210
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14210
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14210
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14210
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14187
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14187
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14187
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14187
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14187
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14187
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14187
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14187
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14187
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14187
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14187
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14187
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D14202
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14202
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14202
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14202
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14202
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14202
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D14201
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14201
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14201
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14201
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14201
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14194
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14194
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14194
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14194
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14194
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14194
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14194
RCEP A	2022	2022	3	RCEPT-A!D14189
RCEP A	2023	2023	3	RCEPT-A!E14189
RCEP A	2024	2024	3	RCEPT-A!F14189
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G14189
RCEP A	2026	2026	3	RCEPT-A!H14189
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I14189
RCEP B	2022	2022	3	B!D14189
RCEP B	2023	2023	3	B!E14189
RCEP B	2024	2024	3	B!F14189
RCEP B	2025	2025	3	B!G14189
RCEP B	2026	2026	3	B!H14189
RCEP B	2027	2027	3	B!I14189
RCEP C	2022	2022	3	C!D14189
RCEP C	2023	2023	3	C!E14189
RCEP C	2024	2024	3	C!F14189
RCEP C	2025	2025	3	C!G14189
RCEP C	2026	2026	3	C!H14189
RCEP C	2027	2027	3	C!I14189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	3	D!D14188
RCEP D	2023	2023	3	D!E14188
RCEP D	2024	2024	3	D!F14188
RCEP D	2025	2025	3	D!G14188
RCEP D	2026	2026	3	D!H14188
RCEP D	2027	2027	3	D!I14188
RCEP E	2022	2022	3	E!D14192
RCEP E	2023	2023	3	E!E14192
RCEP E	2024	2024	3	E!F14192
RCEP E	2025	2025	3	E!G14192
RCEP E	2026	2026	3	E!H14192
RCEP E	2027	2027	3	E!I14192
RCEP F	2022	2022	3	F!D14189
RCEP F	2023	2023	3	F!E14189
RCEP F	2024	2024	3	F!F14189
RCEP F	2025	2025	3	F!G14189
RCEP F	2026	2026	3	F!H14189
RCEP F	2027	2027	3	F!I14189
VIFTA	2024	2024	2,7	VI!F13190
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G13190
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H13190
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I13190

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 3%, RCEP (Phụ lục B) 3%, RCEP (Phụ lục C) 3%, RCEP (Phụ lục D) 3%, RCEP (Phụ lục E) 3%, RCEP (Phụ lục F) 3%, VKFTA 3%, ACFTA 5%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.40 có 4 dòng thuế; dòng 8501.40.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16.	8501.40.19 Loại khác; 8501.40.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.40.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.40.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8501.40.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14876), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.